

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty mẹ") và Công ty con (Công ty mẹ và Công ty con sau đây gọi chung là "Tập đoàn") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TIỂU BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Tiểu ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Đặng Thị Thu Hà	Chủ tịch
Ông Jun Kuroda	Thành viên
Ông Masashi Nakaura	Thành viên
Ông Maki Kamijo	Thành viên
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Thành viên
Ông Phan Minh Tiên	Thành viên
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên

Tiểu ban Kiểm toán

Ông Đỗ Lê Hùng	Trưởng ban
Bà Đặng Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Maki Kamijo	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Masashi Nakaura	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Tổng Giám đốc điều hành
Bà Nguyễn Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tomoyuki Kawata	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Chí Trực	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 04 tháng 7 năm 2020)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo hợp nhất giữa niên độ này là Ông Masashi Nakaura.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều
Thành phố Cần Thơ, CHXHCN Việt Nam

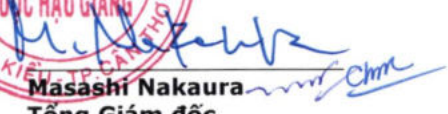
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,




Masashi Nakaura
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2020

Số: 0120 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị, Tiểu ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các Công ty con (Công ty mẹ và các Công ty con sau đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 10 tháng 8 năm 2020, từ trang 4 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Võ Thái Hòa
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 10 tháng 8 năm 2020
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.300.592.651.641	3.133.924.348.700
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	56.192.186.475	70.328.408.693
1. Tiền	111		52.492.186.475	66.628.408.693
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.700.000.000	3.700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.891.500.000.000	1.768.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.891.500.000.000	1.768.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		381.554.578.903	560.791.995.735
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	354.502.202.763	510.101.306.774
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18.805.345.495	42.468.675.491
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	12	403.509.928	434.193.523
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	60.171.072.578	63.005.203.593
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(52.327.551.861)	(55.217.383.646)
IV. Hàng tồn kho	140	9	952.996.450.783	725.438.891.568
1. Hàng tồn kho	141		953.714.846.990	726.529.994.856
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(718.396.207)	(1.091.103.288)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.349.435.480	9.365.052.704
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	10.829.294.714	2.828.340.389
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		7.520.140.766	6.536.161.194
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	-	551.121
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		996.539.227.359	1.012.894.372.557
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		264.240.000	459.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		264.240.000	459.000.000
II. Tài sản cố định	220		885.469.022.918	900.116.925.455
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	677.271.550.650	689.664.585.904
- Nguyên giá	222		1.406.552.233.487	1.376.010.941.578
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(729.280.682.837)	(686.346.355.674)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	208.197.472.268	210.452.339.551
- Nguyên giá	228		248.372.169.964	247.918.493.964
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(40.174.697.696)	(37.466.154.413)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	15.172.703.090	15.345.447.332
- Nguyên giá	231		17.304.956.819	17.304.956.819
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.132.253.729)	(1.959.509.487)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		31.300.622.292	28.927.855.544
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	31.300.622.292	28.927.855.544
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		28.199.390.035	28.122.793.643
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	5	2.912.864.151	2.929.990.852
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5	27.908.170.200	27.908.170.200
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(2.621.644.316)	(2.715.367.409)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		36.133.249.024	39.922.350.583
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	23.965.128.103	27.575.362.385
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	12.168.120.921	12.346.988.198
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.297.131.879.000	4.146.818.721.257

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020


Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.104.920.223.047	769.267.239.060
I. Nợ ngắn hạn	310		1.042.727.789.662	704.899.493.292
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	164.746.935.596	120.317.315.145
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		35.430.502.742	16.010.766.057
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	26.259.218.312	30.787.765.604
4. Phải trả người lao động	314		116.192.516.823	132.481.915.608
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	28.023.053.587	46.576.741.462
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	34.015.572.162	29.295.047.003
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	132.435.922.045	1.907.128.227
8. Vay ngắn hạn	320	22	447.974.180.961	264.666.851.754
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	57.649.887.434	62.855.962.432
II. Nợ dài hạn	330		62.192.433.385	64.367.745.768
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	47.543.967.615	47.943.012.779
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	25	14.648.465.770	16.424.732.989
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		3.192.211.655.953	3.377.551.482.197
I. Vốn chủ sở hữu	410		3.192.211.655.953	3.377.551.482.197
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	26	1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	26	1.307.460.710.000	1.307.460.710.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	26	6.778.948.000	6.778.948.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	26	1.479.946.644.695	1.392.604.475.464
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	26	392.584.781.887	665.297.795.718
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		29.909.699.604	29.909.699.604
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		362.675.082.283	635.388.096.114
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	27	5.440.571.371	5.409.553.015
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.297.131.879.000	4.146.818.721.257


Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu


Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng




Masashi Nakaura
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.835.857.603.146	1.965.930.637.146
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		157.109.243.226	222.916.985.842
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	30	1.678.748.359.920	1.743.013.651.304
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	31	833.880.593.954	963.314.989.951
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		844.867.765.966	779.698.661.353
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	73.933.597.726	58.274.828.770
7. Chi phí tài chính	22	34	48.501.708.069	50.918.003.907
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.012.071.421	12.483.770.311
8. Phần lỗ trong công ty liên kết	24		(17.126.701)	(53.538.334)
9. Chi phí bán hàng	25	35	315.860.009.036	292.462.917.879
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	150.610.794.809	151.326.716.569
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		403.811.725.077	343.212.313.434
12. Thu nhập khác	31	36	2.073.540.689	5.574.913.067
13. Chi phí khác	32	37	4.110.879.107	3.201.583.780
14. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.037.338.418)	2.373.329.287
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		401.774.386.659	345.585.642.721
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	38	38.889.418.743	38.029.699.723
17. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	38	178.867.277	(2.384.764.484)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		362.706.100.639	309.940.707.482
<i>Trong đó:</i>				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		362.675.082.283	311.930.780.964
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	27	31.018.356	(1.990.073.482)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	39	2.668	2.291


Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu


Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng



Masashi Nakaura
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	401.774.386.659	345.585.642.721
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02	44.575.493.441	44.323.767.067
Các khoản dự phòng	03	(1.141.411.873)	10.397.327.774
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(242.607.334)	(142.094.220)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(71.308.373.734)	(57.114.133.053)
Chi phí lãi vay	06	6.012.071.421	12.483.770.311
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	379.669.558.580	355.534.280.600
Thay đổi các khoản phải thu	09	179.065.534.412	123.596.231.096
Thay đổi hàng tồn kho	10	(227.184.852.134)	7.526.880.149
Thay đổi các khoản phải trả	11	21.064.791.081	(88.818.688.344)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(3.953.831.370)	1.748.318.056
Tiền lãi vay đã trả	14	(6.100.352.671)	(12.041.051.465)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(32.000.000.000)	(35.124.786.789)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(28.961.074.218)	(32.923.570.988)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	281.599.773.680	319.497.612.315
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(36.951.908.419)	(29.606.966.390)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	684.227.272	365.509.091
3. Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn	23	(1.657.000.000.000)	(1.492.673.917.808)
4. Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn	24	1.533.530.683.595	1.247.736.282.070
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	72.875.892.386	62.525.617.182
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(86.861.105.166)	(211.653.475.855)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	650.098.169.307	1.347.170.400.345
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(466.790.840.100)	(1.187.227.765.711)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(392.238.213.000)	(261.492.142.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(208.930.883.793)	(101.549.507.366)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(14.192.215.279)	6.294.629.094
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	70.328.408.693	75.835.597.431
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	55.993.061	971.813
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	56.192.186.475	82.131.198.338

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Giao dịch trọng yếu không bằng tiền cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được trình bày tại Thuyết minh số 42.

Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu

Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng




Masashi Nakaura
Tổng Giám đốc
Ngày 10 tháng 8 năm 2020



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Ngày 02 tháng 9 năm 2004, Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (gọi tắt là "Công ty mẹ") chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05 tháng 8 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành Công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 01 tháng 12 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết cổ phiếu số 93/UBCK-GPNY của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, với mã chứng khoán là DHG.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cổ đông lớn nhất của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Chế tạo thuốc Taisho sở hữu 51,01% và Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC"), sở hữu 43,31% vốn cổ phần của Công ty mẹ. SCIC được kiểm soát bởi Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty mẹ được đặt tại số 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 2.781 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.872).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là sản xuất, kinh doanh dược phẩm.

Hoạt động kinh doanh chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, công ty con và công ty liên kết của Tập đoàn bao gồm:

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết năm giữ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty con Công ty TNHH Fuji Medic	Kinh doanh lĩnh vực chăm sóc sức khỏe	Số 1801472944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cần Thơ cấp ngày 27 tháng 7 năm 2016	51%	51%
Công ty liên kết Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào	Sản xuất và kinh doanh Tảo Spirulina	Số 4803000150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 04 tháng 02 năm 2008	31,36%	31,36%

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 003/2019/NQ.HĐQT ngày 01 tháng 4 năm 2019, Hội đồng quản trị Công ty mẹ thông qua chủ trương chuyển nhượng vốn hoặc thanh lý tài sản của Công ty TNHH Fuji Medic ("Fuji Medic") để giải thể công ty này. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty mẹ đang tiến hành thanh lý tài sản của Fuji Medic.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Tập đoàn kiểm soát (Công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.



Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tập đoàn vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tập đoàn tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tập đoàn tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tập đoàn thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tập đoàn, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tập đoàn vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng (ngoại trừ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đã được trình bày ở chi tiêu "các khoản tương đương tiền") với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	3 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 10

Các khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê hoạt động

Tập đoàn là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị sổ sách của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tập đoàn là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 8 năm.



Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 10 đến 16 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí thuê đất trả trước, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các chi phí trả trước khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo yêu cầu của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Tập đoàn lập dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn và khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng đi thuê. Số dự phòng được xác định căn cứ vào tổng ước tính chi phí thu dọn và khôi phục mặt bằng sẽ phát sinh khi hoàn trả mặt bằng trong tương lai và được ghi nhận đều qua suốt thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến khi hoàn trả mặt bằng.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

Chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp Tập đoàn trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa Tập đoàn và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính chất đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ được trích chia cổ tức cho các cổ đông và trích lập các quỹ sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	11.471.931.444	11.739.260.444
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.020.255.031	54.889.148.249
Các khoản tương đương tiền (*)	3.700.000.000	3.700.000.000
	56.192.186.475	70.328.408.693

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng và kỳ hạn đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn thể chấp hợp đồng tiền gửi tiết kiệm của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng ("VPBank") có trị giá là 20.000.000.000 đồng để thực hiện bảo lãnh cho khách hàng vay vốn tại VPBank. Số dư vay của khách hàng được Công ty bảo lãnh tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bảo lãnh không có thể chấp	5.942.406.050	5.883.260.249
Bảo lãnh có thể chấp	398.898.684	691.567.932
	6.341.304.734	6.574.828.181

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng có giá trị 261.000.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 22) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 140.000.000.000 đồng).

Đầu tư vào công ty liên kết

Biến động đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ này và năm trước như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.929.990.852	3.042.620.558
Chia lỗ	(17.126.701)	(272.755.733)
Điều chỉnh lãi các năm trước	-	160.126.027
Số dư cuối kỳ/năm	2.912.864.151	2.929.990.852

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	27.908.170.200	(2.621.644.316)	27.908.170.200	(2.715.367.409)



Chi tiết đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược Enlie	4.286.800.000	4.286.800.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm	2.575.315.200	2.575.315.200
Công ty Cổ phần Dược và Vật tư Y tế Ninh Thuận	796.675.000	796.675.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Tây Ninh	221.960.000	221.960.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	27.420.000	27.420.000
	27.908.170.200	27.908.170.200

Theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các đơn vị khác cần được trình bày. Tuy nhiên, Thông tư này không hướng dẫn cách thức xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty chưa niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán. Do đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tập đoàn không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác do cổ phiếu chưa có giá tham chiếu trên thị trường, ngoại trừ các công ty sau có niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán:

	Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Dược Enlie	2.373.800.000	2.282.500.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm	3.150.259.200	3.245.721.600
Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	145.000.800	197.568.000

Số dư dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào các đơn vị sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Bao bì ATP	2.543.417.551	2.715.367.409
Công ty Cổ phần Dược Enlie	78.226.765	-
	2.621.644.316	2.715.367.409

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bên thứ ba (*)	354.502.202.763	508.481.730.242
Bên liên quan (Thuyết minh số 41)	-	1.619.576.532
	354.502.202.763	510.101.306.774

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, không có các khoản phải thu của bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự thu lãi tiền gửi	37.193.321.865	39.427.941.088
Phải thu người lao động	21.242.009.434	20.788.864.119
Phải thu khác	1.735.741.279	2.788.398.386
	60.171.072.578	63.005.203.593

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị của các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	<u>112.167.970.591</u>	<u>(52.327.551.861)</u>	<u>59.840.418.730</u>

	Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị của các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	<u>150.144.912.078</u>	<u>(55.217.383.646)</u>	<u>94.927.528.432</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, không có khoản phải thu chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ này và năm trước như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	55.217.383.646	34.571.714.247
Trích lập dự phòng	-	20.645.669.399
Hoàn nhập	(30.715.128)	-
Xóa nợ	(2.859.116.657)	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>52.327.551.861</u>	<u>55.217.383.646</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	74.525.658.621	-	63.594.013.463	-
Nguyên liệu, vật liệu	371.705.060.220	-	265.797.233.287	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	47.436.579.868	-	52.106.518.719	-
Thành phẩm	386.093.403.490	(718.396.207)	300.316.307.143	(1.091.103.288)
Hàng hoá	73.954.144.791	-	44.715.922.244	-
	<u>953.714.846.990</u>	<u>(718.396.207)</u>	<u>726.529.994.856</u>	<u>(1.091.103.288)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ này và năm trước như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.091.103.288	814.326.232
Trích lập dự phòng	-	276.777.056
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ/năm	(372.707.081)	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>718.396.207</u>	<u>1.091.103.288</u>

Dự phòng hàng tồn kho được trích lập do giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí thuê hoạt động	3.985.807.451	679.023.036
- Các khoản khác	6.843.487.263	2.149.317.353
	<u>10.829.294.714</u>	<u>2.828.340.389</u>
b. Dài hạn		
- Tiền thuê đất trả trước	9.849.697.440	10.022.421.258
- Công cụ dụng cụ	7.000.957.961	8.756.525.105
- Các khoản khác	7.114.472.702	8.796.416.022
	<u>23.965.128.103</u>	<u>27.575.362.385</u>

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số phải nộp khác trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") hàng nhập khẩu	(282.282)	24.549.939.933	-	(24.549.657.651)	-
Thuế xuất nhập khẩu	(268.839)	5.314.820.027	-	(5.314.551.188)	-
Thuế GTGT hàng bán nội địa	14.664.216.055	30.030.174.187	-	(36.317.325.825)	8.377.064.417
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.239.643.570	38.889.418.743	14.096.363	(32.000.000.000)	14.143.158.676
Thuế thu nhập cá nhân	8.866.544.187	24.048.047.518	-	(31.886.610.675)	1.027.981.030
Thuê đất, thuế sử dụng đất	17.361.792	5.655.272.127	-	(2.961.619.730)	2.711.014.189
Các loại thuế khác	-	301.084.251	-	(301.084.251)	-
	30.787.214.483	128.788.756.786	14.096.363	(133.330.849.320)	26.259.218.312

Trong đó:

Thuế phải thu	551.121	-	-	-	-
Thuế phải nộp	30.787.765.604	-	-	-	26.259.218.312

12. PHẢI THU VỀ CHO VAY

Đây là khoản cho khách hàng vay không lãi suất theo chính sách hỗ trợ vốn có hoàn lại của Tập đoàn. Dự phòng phải thu về cho vay đã được trình bày tại Thuyết minh số 8.



13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	526.332.365.066	617.577.456.304	159.527.248.213	72.573.871.995	1.376.010.941.578
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	627.872.000	28.972.294.817	2.661.605.637	122.309.090	32.384.081.544
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.842.789.635)	-	(1.842.789.635)
Số dư cuối kỳ	<u>526.960.237.066</u>	<u>646.549.751.121</u>	<u>160.346.064.215</u>	<u>72.696.181.085</u>	<u>1.406.552.233.487</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	209.983.539.467	309.301.510.864	104.320.456.725	62.740.848.618	686.346.355.674
Khấu hao trong kỳ	14.243.783.808	23.564.434.242	5.359.746.139	1.609.152.609	44.777.116.798
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.842.789.635)	-	(1.842.789.635)
Số dư cuối kỳ	<u>224.227.323.275</u>	<u>332.865.945.106</u>	<u>107.837.413.229</u>	<u>64.350.001.227</u>	<u>729.280.682.837</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	<u>316.348.825.599</u>	<u>308.275.945.440</u>	<u>55.206.791.488</u>	<u>9.833.023.377</u>	<u>689.664.585.904</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>302.732.913.791</u>	<u>313.683.806.015</u>	<u>52.508.650.986</u>	<u>8.346.179.858</u>	<u>677.271.550.650</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 234.158.938.706 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 232.330.033.046 đồng).

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VND	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	89.790.627.646	141.958.345.513	16.169.520.805	247.918.493.964
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	453.676.000	453.676.000
Số dư cuối kỳ	89.790.627.646	141.958.345.513	16.623.196.805	248.372.169.964
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	23.625.735.602	13.840.418.811	37.466.154.413
Khấu hao trong kỳ	-	1.642.972.762	1.065.570.521	2.708.543.283
Số dư cuối kỳ	-	25.268.708.364	14.905.989.332	40.174.697.696
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	89.790.627.646	118.332.609.911	2.329.101.994	210.452.339.551
Tại ngày cuối kỳ	89.790.627.646	116.689.637.149	1.717.207.473	208.197.472.268

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 6.793.449.005 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 6.007.417.805 đồng).

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa và quyền sử dụng đất VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	17.304.956.819
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	1.959.509.487
Khấu hao trong kỳ	172.744.242
Số dư cuối kỳ	2.132.253.729
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	15.345.447.332
Tại ngày cuối kỳ	15.172.703.090

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 232.067.069 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 232.067.069 đồng).

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 38.724.445.120 đồng, được xác định bởi Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thế kỷ, một công ty định giá độc lập, không phải bên liên quan của Tập đoàn. Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thế kỷ có chứng chỉ hành nghề hợp lệ và có kinh nghiệm trong việc định giá bất động sản. Việc định giá bất động sản theo các Chuẩn mực Định giá Quốc tế được thực hiện có tham chiếu tới giá giao dịch thị trường của các bất động sản tương tự.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Xây dựng nhà văn phòng Chi nhánh Nhà máy Dược phẩm DHG tại tỉnh Hậu Giang	11.866.031.495	11.773.591.495
Xây dựng văn phòng Chi nhánh Gia Lai	623.948.774	623.948.774
Cải tạo, sửa chữa xưởng sản xuất bao bì	-	320.925.000
Cải tạo phòng ban	648.245.842	1.141.681.818
Máy móc thiết bị khác	15.383.914.703	12.602.353.083
Dự án sản phẩm REB	874.864.861	858.768.402
Dự án sản phẩm CTP	202.029.350	202.029.350
Dự án sản phẩm BUD	1.293.522.895	1.293.522.895
Dự án GX	193.664.727	111.034.727
Dự án sản phẩm LST	64.454.000	-
Dự án sản phẩm PGT	148.231.359	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	1.714.286	-
	31.300.622.292	28.927.855.544

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ này và năm trước như sau:

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	28.927.855.544	14.087.991.804
Mua sắm	36.951.908.419	56.081.518.800
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 13)	(32.384.081.544)	(40.747.562.248)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh số 14)	(453.676.000)	-
Chuyển sang chi phí trả trước	(436.888.673)	(244.300.000)
Chuyển sang chi phí	(1.304.495.454)	(249.792.812)
Số dư cuối kỳ/năm	31.300.622.292	28.927.855.544

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng và các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con trong Tập đoàn khi thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Apc Pharmaceuticals and Chemical Limited	3.938.865.000	3.938.865.000	15.665.540.764	15.665.540.764
Centrient Pharmaceuticals India Private Limited	23.798.620.000	23.798.620.000	13.322.405.000	13.322.405.000
Khác	137.009.450.596	137.009.450.596	91.329.369.381	91.329.369.381
	164.746.935.596	164.746.935.596	120.317.315.145	120.317.315.145

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, không có khoản nợ phải trả nào quá hạn chưa thanh toán.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chiết khấu thanh toán	4.722.021.133	6.557.465.332
Lãi vay phải trả	239.669.981	327.951.231
Chi phí phải trả khác	23.061.362.473	39.691.324.899
	28.023.053.587	46.576.741.462

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng truyền thống (Thuyết minh số 3).

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	560.368.033	578.813.579
Cổ tức phải trả	130.746.071.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.129.483.012	1.328.314.648
	132.435.922.045	1.907.128.227

22. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng	264.666.851.754	650.098.169.307	(466.790.840.100)	447.974.180.961
	264.666.851.754	650.098.169.307	(466.790.840.100)	447.974.180.961

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ	447.974.180.961	254.666.851.754
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	-	10.000.000.000
	447.974.180.961	264.666.851.754

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, vay ngân hàng thể hiện các khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ với hạn mức tối đa là 700.000.000.000 đồng. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam và hết hiệu lực giải ngân vào ngày 16 tháng 5 năm 2020. Thời hạn cho từng lần rút vốn là từ 3 tháng tới 4 tháng. Các khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn, như trình bày tại Thuyết minh số 5.

Các khoản vay này chịu lãi suất từ 0,32%/tháng đến 0,47%/tháng (năm 2019: 0,4%/tháng đến 0,72%/tháng).

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty mẹ. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty mẹ theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty mẹ và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty mẹ.



Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi nhân viên	Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị	Quỹ phúc lợi hình thành tài sản cố định	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu kỳ	41.960.913.376	5.935.538.846	14.959.510.210	62.855.962.432
Trích quỹ trong kỳ (Thuyết minh số 26)	19.061.642.883	6.000.000.000	-	25.061.642.883
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	-	-	(1.306.643.663)	(1.306.643.663)
Sử dụng quỹ	(22.126.809.358)	(6.834.264.860)	-	(28.961.074.218)
Số cuối kỳ	38.895.746.901	5.101.273.986	13.652.866.547	57.649.887.434

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng	Dự phòng trợ cấp thôi việc	Tổng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	19.489.521.187	28.453.491.592	47.943.012.779
Trích dự phòng bổ sung trong kỳ	1.968.845.058	246.005.028	2.214.850.086
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	(2.613.895.250)	(2.613.895.250)
Số dư cuối kỳ	21.458.366.245	26.085.601.370	47.543.967.615

25. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2016, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ như sau:

	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định
	VND
Số dư đầu kỳ	16.424.732.989
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phát triển khoa học công nghệ	(1.776.267.219)
Số dư cuối kỳ	14.648.465.770

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	1.307.460.710.000	6.778.948.000	1.270.235.596.228	550.252.659.422	3.134.727.913.650
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	635.388.096.114	635.388.096.114
Chia cổ tức đợt 2 và đợt 3 năm 2018	-	-	-	(326.865.177.500)	(326.865.177.500)
Phân bổ cho quỹ	-	-	122.368.879.236	(122.368.879.236)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(65.108.903.082)	(65.108.903.082)
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Số dư đầu kỳ này	1.307.460.710.000	6.778.948.000	1.392.604.475.464	665.297.795.718	3.372.141.929.182
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	362.675.082.283	362.675.082.283
Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	(522.984.284.000)	(522.984.284.000)
Phân bổ cho quỹ	-	-	87.342.169.231	(87.342.169.231)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(19.061.642.883)	(19.061.642.883)
Trích quỹ thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	1.307.460.710.000	6.778.948.000	1.479.946.644.695	392.584.781.887	3.186.771.084.582

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty mẹ là 1.307.460.710.000 đồng. Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty mẹ như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	130.746.071	1.307.460.710.000	130.746.071	1.307.460.710.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	130.746.071	1.307.460.710.000	130.746.071	1.307.460.710.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty mẹ công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty mẹ.

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2020/NQ.ĐHĐCĐ thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông của Công ty mẹ đã phê duyệt phương án chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế của năm 2019 ở mức 40%, tương ứng với số tiền là 522.984.284.000 đồng.

Công ty mẹ đã chi cổ tức năm 2019 bằng tiền mặt cho đợt một với tỷ lệ là 30% mệnh giá, tương ứng với số tiền là 392.238.213.000 đồng. Vào ngày 30 tháng 7 năm 2020, Công ty mẹ đã chi trả 10% cổ tức còn lại với số tiền là 130.746.071.000 đồng.

Phân phối quỹ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2020/NQ.ĐHĐCĐ thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông của Công ty mẹ đã phê duyệt trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên từ lợi nhuận sau thuế của năm 2019 ở mức 3%, tương ứng với số tiền là 19.061.642.883 đồng, trả thù lao Hội đồng Quản trị, Tiểu ban kiểm toán, thành viên các tiểu ban khác trực thuộc Hội đồng Quản trị, thư ký Hội đồng Quản trị với số tiền là 6.000.000.000 đồng. Lợi nhuận sau thuế còn lại của năm 2019 được dùng để bổ sung Quỹ đầu tư và phát triển.

27. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	5.409.553.015	9.534.195.581
Lợi nhuận/(lỗ) thuần phân bổ cho cổ đông thiểu số không kiểm soát	31.018.356	(4.124.642.566)
Số dư cuối kỳ/năm	5.440.571.371	5.409.553.015

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	537.081	276.958
Euro ("EUR")	54.642	32.087
Yên ("JPY")	32.153	32.879

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo chính yếu, bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Tập đoàn.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Khi trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, doanh thu bộ phận dựa vào lĩnh vực kinh doanh là dược phẩm, thực phẩm chức năng và lĩnh vực kinh doanh khác.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần		
Dược phẩm	1.350.295.125.081	1.332.078.408.873
Thực phẩm chức năng	253.670.874.541	194.605.079.943
Khác	74.782.360.298	216.330.162.488
	1.678.748.359.920	1.743.013.651.304
Giá vốn hàng bán		
Dược phẩm	(651.193.951.189)	(652.342.301.479)
Thực phẩm chức năng	(122.335.433.214)	(120.672.169.085)
Khác	(60.351.209.551)	(190.300.519.387)
	(833.880.593.954)	(963.314.989.951)
Lợi nhuận gộp		
Dược phẩm	699.101.173.892	679.736.107.394
Thực phẩm chức năng	131.335.441.327	73.932.910.858
Khác	14.431.150.747	26.029.643.101
	844.867.765.966	779.698.661.353

30. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	1.675.123.585.918	1.728.954.175.500
Doanh thu bán hàng hóa	159.947.122.429	234.890.455.856
Doanh thu khác	786.894.799	2.086.005.790
	1.835.857.603.146	1.965.930.637.146
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	155.824.311.361	219.475.505.622
Hàng bán bị trả lại	1.284.931.865	3.441.480.220
	157.109.243.226	222.916.985.842
Doanh thu thuần		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán thành phẩm	1.519.176.280.790	1.508.236.920.432
Doanh thu bán hàng hóa	158.785.184.331	232.690.725.082
Doanh thu khác	786.894.799	2.086.005.790
	1.678.748.359.920	1.743.013.651.304

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	688.739.666.850	737.897.356.376
Giá vốn của hàng hóa đã bán	145.513.297.060	223.756.588.602
Giá vốn khác (Hoàn nhập)/trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho	337.125 (372.707.081)	1.408.018.544 253.026.429
	833.880.593.954	963.314.989.951

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	799.391.626.474	892.362.146.726
Chi phí nhân công	435.843.322.967	406.220.998.217
Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.250.638.316	43.985.985.898
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.622.848.508	86.526.009.281
Chi phí khác bằng tiền	87.742.998.148	84.735.645.459
	1.460.851.434.413	1.513.830.785.581

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	177.052.520	594.492.944
Lãi tiền gửi	70.464.220.643	56.207.669.352
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.292.324.563	1.472.666.474
	73.933.597.726	58.274.828.770

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thanh toán	37.600.373.289	33.474.552.267
Lãi tiền vay	6.012.071.421	12.483.770.311
Lỗ chênh lệch tỷ giá (Hoàn nhập)/trích dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	4.939.086.396 (93.723.093)	3.221.907.176 1.674.685.717
Chi phí tài chính khác	43.900.056	63.088.436
	48.501.708.069	50.918.003.907

35. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a. Chi phí bán hàng		
- Chi phí quảng cáo	43.840.632.232	39.004.684.971
- Chi phí nhân viên	186.016.341.472	163.901.955.521
- Các chi phí khác	86.003.035.332	89.556.277.387
	315.860.009.036	292.462.917.879
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên	109.331.764.598	113.101.062.753
- Các chi phí khác	41.279.030.211	38.225.653.816
	150.610.794.809	151.326.716.569



36. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	684.227.272	354.463.636
Các khoản khác	1.389.313.417	5.220.449.431
	2.073.540.689	5.574.913.067

37. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Khấu hao	324.855.125	337.781.169
Các khoản khác	3.786.023.982	2.863.802.611
	4.110.879.107	3.201.583.780

38. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	401.774.386.659	345.585.642.721
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 20%	80.354.877.332	69.117.128.544
Điều chỉnh cho:		-
Ảnh hưởng do thu nhập tính thuế âm tại công ty con	-	812.274.891
Thu nhập không chịu thuế	(48.071.058)	(118.898.589)
Các khoản chi phí không được khấu trừ	101.965.344	3.551.880.006
Ưu đãi thuế	(41.522.756.954)	(34.883.113.104)
Ảnh hưởng chênh lệch do hợp nhất	3.404.079	(449.572.025)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	38.889.418.743	38.029.699.723

Biến động chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	101.550.269	(2.289.917.181)
Phát sinh do thay đổi bút toán hợp nhất tài sản cố định	77.317.008	(94.847.303)
	178.867.277	(2.384.764.484)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") được ước tính dựa vào thu nhập tính thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Thuế suất áp dụng

Từ ngày 01 tháng 4 năm 2018, Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG ("Dược phẩm DHG") và Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 ("In Bao bì DHG 1") được sáp nhập vào Công ty và vẫn có mức thuế suất ưu đãi như sau:

- Theo Giấy phép đầu tư, In Bao bì DHG 1 có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 10% trên thu nhập tính thuế từ năm 2014 đến năm 2028. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của In Bao bì DHG 1 cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2014 đến năm 2017 và giảm 50% thuế thu nhập từ năm 2018 đến năm 2026.
- Theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 642041000005 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Hậu Giang, Dược phẩm DHG được hưởng mức thuế suất TNDN 10% trong 15 năm kể từ năm bắt đầu đi vào hoạt động. Dược phẩm DHG được miễn thuế TNDN 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập tính thuế. Dược phẩm DHG đã đăng ký thời điểm bắt đầu tính miễn thuế, giảm thuế từ kỳ tính thuế năm 2015.

Tất cả các miễn giảm thuế trên không áp dụng cho các khoản thu nhập còn lại. Các khoản thu nhập còn lại chịu mức thuế suất phổ thông là 20%.

Công ty con còn lại trong Tập đoàn có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập tính thuế.

39. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty (đồng)	362.675.082.283	311.930.780.964
Số trích các quỹ (*)	(13.880.252.468)	(12.357.923.429)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	348.794.829.815	299.572.857.535
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	130.746.071	130.746.071
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	2.668	2.291

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được tính dựa vào tỷ lệ phân bổ kế hoạch theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty mẹ số 001/2020/NQ.ĐHĐCĐ thông qua ngày 29 tháng 06 năm 2020 cho quỹ khen thưởng, phúc lợi là 3%.

b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tập đoàn không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

40. CÁC KHOẢN CAM KẾT

a. Cam kết thuê hoạt động

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	2.717.814.192	2.715.014.194

Tại ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Tập đoàn có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	2.711.014.189	5.422.028.378
Từ 2 đến 5 năm	21.688.113.512	21.688.113.512
Trên 5 năm	101.995.916.968	104.737.053.537
	126.395.044.669	131.847.195.427

b. Cam kết vốn:

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	1.298.265.181	1.298.265.181
Đã được duyệt và ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	3.738.263.436	4.898.999.936
	5.036.528.617	6.197.265.117

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Tào Vĩnh Hào	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chế tạo thuốc Taisho ("Taisho")	Cổ đông lớn
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước ("SCIC")	Cổ đông lớn
Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd	Công ty liên quan của Taisho

Trong kỳ, Tập đoàn đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd	-	1.728.473.580
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Tào Vĩnh Hào	1.414.511.200	1.589.972.400
Nhận hỗ trợ chi phí phát triển sản phẩm		
Công ty Cổ phần Chế tạo thuốc Taisho	-	1.026.346.453
Chi trả cổ tức		
SCIC	169.878.711.000	113.252.474.000
Công ty Cổ phần Chế tạo thuốc Taisho	200.091.156.000	91.522.172.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã chi trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương và các khoản thu nhập khác	8.877.390.762	11.723.890.740

Số dư với các bên liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu khách hàng		
Hoe Pharmaceuticals Sdn Bhd	-	1.619.576.532

42. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

a. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phân bổ các quỹ từ lợi nhuận	112.403.812.114	193.477.782.318
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định hữu hình	32.384.081.544	25.072.735.514
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định vô hình	453.676.000	-
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang chi phí trả trước	436.888.673	83.100.000
Lãi vay dự trả	239.669.981	913.838.856
Lãi tiền gửi và cổ tức chưa thực thu	37.193.321.865	40.543.432.865
Cổ tức chưa chi	130.746.071.000	65.373.035.500

b. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vay theo kế ước thông thường	650.098.169.307	1.347.170.400.345

c. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vay theo kế ước thông thường	466.790.840.100	1.187.227.765.711

Trần Ngọc Hiền

Trần Ngọc Hiền
Người lập biểu

Hồ Bửu Huân

Hồ Bửu Huân
Kế toán trưởng



Masashi Nakaura
Masashi Nakaura
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2020